TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 - QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2026/DS-ST
Ngày: 19 -6-2026
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - QUẢNG NGÃI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Trung

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trương Thị Hương
2. Bà Huỳnh Thị Thuỳ Trâm

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Trịnh Thị Minh Ngân – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Quảng Ngãi

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Ông Trần Phương Duy – Kiểm sát viên

Ngày 19 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 - Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 167/2022/TLST- DS ngày 24 tháng 11 năm 2022; về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng, tranh chấp hợp đồng thế chấp tài sản, tranh chấp quyền sở hữu tài sản, đòi tiền hỗ trợ dầu và yêu cầu tuyên bố hợp đồng mua bán tàu cá vô hiệu" theo Thông báo về thời gian, địa điểm mở phiên toà số 526/TB-TA, ngày 05 tháng 5 năm 2026, Quyết định hoãn phiên toà số:109/2026/QĐST-DS ngày 22 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ngân hàng N (Viết tắt A); địa chỉ: Số B L, phường G, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V - Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Duy K – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng A – Chi nhánh S; địa chỉ: phường S, tỉnh Quảng Ngãi (theo Giấy ủy quyền số 2665/QĐ-NHN$_0$-PC ngày 01/12/2022).

Người đại diện theo uỷ quyền lại: Ông Nguyễn Văn C – Chức vụ Trưởng phòng khách hàng A – Chi nhánh S. Có mặt

1.2. Ông Huỳnh H, sinh năm 1963; địa chỉ: Tổ dân phố T, phường H, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Huỳnh H: Ông Huỳnh Ngọc Ấ, sinh năm 1976; địa chỉ: số H đường H, phường C, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt phiên toà lần thứ nhất; Vắng mặt phiên toà lần thứ hai và có đơn đề nghị hoãn phiên toà.

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn H1, sinh năm 1986; bà Huỳnh Thị H2, sinh năm 1989; cùng địa chỉ: Tổ dân phố V, phường S, tỉnh Quảng Ngãi;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Đỗ Văn T; địa chỉ: thôn V, xã N, TP.Đà Nẵng; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

- Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1969; địa chỉ: Khu phố M, phường H, tỉnh Gia Lai; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

- Anh Huỳnh Quốc C2, sinh năm 1989; anh Nguyễn Văn P, sinh năm 2003; anh Nguyễn Văn H3; anh Huỳnh Văn Ú, sinh năm 1976; cùng địa chỉ: Tổ dân phố T, phường H, tỉnh Gia Lai. Tất cả đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Ông Trần Quốc C3, sinh năm 1996; anh Huỳnh Quốc T1, sinh năm 1986; anh Huỳnh Quốc T2, sinh năm 1994; cùng địa chỉ: Khu phố Trường T6, phường T, tỉnh Gia Lai. Tất cả đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Anh La Văn H4, sinh năm 2003, anh Phan Quốc T3, sinh năm 1998; cùng địa chỉ: Khu phố T, phường T, tỉnh Gia Lai. Tất cả đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

- Văn phòng C4; địa chỉ: Tổ dân phố B, phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Hoàng Thị H5 – Chức vụ: Trưởng V. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân phường S, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch UBND phường S; địa chỉ trụ sở: Tổ dân phố T, phường S, tỉnh Quảng Ngãi. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 18/10/2022, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

A đã cho ông Phạm Văn H1 và bà Huỳnh Thị H2 vay tiền theo Hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 4513-LAV-202000679 ngày 16/7/2020. Số tiền cho vay: 1.400.000.000 đồng (Một tỷ bốn trăm triệu đồng); Thời hạn vay: 60 tháng (từ ngày 16/7/2020-16/7/2025); Lãi suất cho vay: lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 11%/năm; mục đích vay: Sửa chữa tàu cá

- Hợp đồng tín dụng số 4513-LAV-202100698 ngày 25/8/2021. Số tiền cho vay: 730.000.000 đồng (Bảy trăm ba mươi triệu đồng); Thời hạn vay: 12 tháng (từ ngày 25/8/2021-25/8/2022); Lãi suất cho vay: lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8,1%/năm, từ ngày 01/01/2022 trở đi lãi suất 9%/năm; mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho tàu cá đi biển.

- Hợp đồng tín dụng số 4513-LAV-202101001 ngày 18/11/2021. Số tiền cho vay: 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng); Thời hạn vay: 48 tháng (từ ngày 18/11/2021-18/11/2025); Lãi suất cho vay: lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm, từ ngày 01/01/2022 trở đi lãi suất 10%/năm; mục đích vay: Mua lại phần góp vốn tàu cá.

Tổng số tiền ông Phạm Văn H1 và bà Huỳnh Thị H2 phải trả cho A tính đến hết ngày 19/6/2026 là: 2.420.557.065 đồng (Hai tỷ bốn trăm hai mươi triệu năm trăm năm mươi bảy nghìn không trăm sáu mươi lăm đồng); trong đó: Nợ gốc là: 1.363.306.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 834.881.290 đồng, nợ lãi quá hạn: 222.369.775 đồng.

Sau khi vay tiền ông Phạm Văn H1 và bà Huỳnh Thị H2 không trả tiền nợ gốc và lãi đúng thời hạn thoả thuận theo các Hợp đồng tín dụng. Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc, nhắc nhở nhưng ông H1, bà H2 vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ cho Ngân hàng; do đó Ngân hàng chuyển nợ quá hạn theo hợp đồng đã ký kết.

Khi vay tiền ông Phạm Văn H1 và bà Huỳnh Thị H2 có thế chấp các tài sản sau để đảm bảo khoản vay gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 249, tờ bản đồ số 46 xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi (nay là phường S, tỉnh Quảng Ngãi) theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0233-HMT/2020/HĐTC ngày 16/7/2020.

- Tàu cá số hiệu QNg-94891-TS và tàu cá số hiệu QNg-98444-TS, theo Hợp đồng thế chấp số 0234-HMT/2020/HĐTC ngày 16/7/2020

- Tàu cá số hiệu QNg-98408-TS, theo Hợp đồng thế chấp số 269-HMT/2021/HĐTC ngày 18/11/2021

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết như sau:

1. Buộc ông Phạm Văn H1 và bà Huỳnh Thị H2 thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho A số tiền gốc và lãi tạm tính đến hết ngày 19/6/2026 là: 2.420.557.065 đồng (Hai tỷ bốn trăm hai mươi triệu năm trăm năm mươi bảy nghìn không trăm sáu mươi lăm đồng); trong đó: Nợ gốc là: 1.363.306.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 834.881.290 đồng, nợ lãi quá hạn: 222.369.775 đồng; ông H1, bà H2 tiếp tục trả lãi phát sinh đối với số tiền nợ gốc còn lại theo mức lãi suất thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng kể từ sau ngày 19/6/2026 cho đến khi ông Phạm Văn H1 và bà Huỳnh Thị H2 trả hết nợ.

2. Trong trường hợp, ông Phạm Văn H1 và bà Huỳnh Thị H2 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì A được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mãi tài sản thế chấp cho các khoản vay trên để xử lý thu hồi nợ.

3. Trường hợp, số tiền thu được từ việc phát mãi tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết các khoản nợ thì yêu cầu Tòa án tuyên ông Phạm Văn H1 và bà Huỳnh Thị H2 phải có nghĩa vụ trả hết nợ cho A.

Yêu cầu ông Phạm Văn H1 và bà Huỳnh Thị H2 phải thanh toán lại cho A chi phí tố tụng (xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc) đã tạm ứng, thanh toán xong với tổng số tiền là 20.000.000 đồng *(hai mươi triệu đồng)*

Trong quá trình giải quyết vụ án đại diện của nguyên đơn đã có đơn đề nghị rút yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 249, tờ bản đồ số 46 xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi (nay là phường S, tỉnh Quảng Ngãi) theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0233-HMT/2020/HĐTC ngày 16/7/2020 và có đơn đề nghị rút yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là tàu cá số hiệu QNg-98444-TS, theo Hợp đồng thế chấp số 0234-HMT/2020/HĐTC ngày 16/7/2020.

Tại đơn khởi kiện ngày 14/9/2022, quá trình giải quyết vụ án đại diện hợp pháp của nguyên đơn Huỳnh H trình bày:

Vào năm 2016 ông H có hợp đồng bằng văn bản với ông Đỗ Văn T đóng mới một tàu cá. Khi hợp đồng đóng tàu thoả thuận để ông Đỗ Văn T đứng tên đăng ký Giấy chứng nhận tàu cá, khi nào bên ông Huỳnh H giao đủ tiền thì ông T đi làm thủ tục chuyển nhượng sang tên tàu cá cho ông Huỳnh Hặng .

Sau khi đóng xong tàu cá, ngày 15/8/2016 ông Đỗ Văn T làm thủ tục đăng kiểm đứng tên chủ tàu cá số QNa 92659-TS. Sau khi ông T đã đăng kiểm xong thì ông H đã giao đủ tiền cho ông T 950.000.000 đồng. Sau đó hai bên làm thủ tục sang tên cho ông H, tại thời điểm này tỉnh Bình Định có chủ trương tàu cá ở tỉnh Bình Định phải hoạt động sau ba tháng thì mới được hỗ trợ nhiên liệu. Do vậy, ông H có nhờ cháu rễ là ông Phạm Văn H1 đứng tên hộ cho ông H để thuận lợi trong việc nhà nước hỗ trợ tiền dầu. Do đó, ông H nhờ ông Đỗ Văn T chuyển nhượng lại tàu cá mang số hiệu QNa 92659-TS từ ông T sang ông Phạm Văn H1.

Ông H cùng ông T và ông H1 đi làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận tàu cá, đến ngày 22/8/2016 Chi cục thủy sản tỉnh Q cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá số hiệu đăng ký QNg-94891-TS do ông Phạm Văn H1 đứng tên chủ tàu.

Tiếp đến năm 2019 ông H có hợp đồng bằng văn bản với ông Nguyễn Văn C1 đóng mới 01 tàu cá. Khi hợp đồng đóng tàu thỏa thuận để ông C1 đứng tên trong giấy chứng nhận tàu cá, khi nào bên ông H giao đủ tiền thì làm thủ tục chuyển nhượng sang tên cho ông H.

Ngày 18/3/2019 ông C1 làm thủ tục đăng kiểm đứng tên chủ tàu cá mang số hiệu BĐ 98458-TS sau khi ông C1 đã đăng kiểm xong thì ông H đã giao tiền đủ cho ông C1 890.000.000 đồng. Lúc này ông H có nhờ cháu rễ là Phạm Văn H1 tiếp tục đứng tên hộ trong Giấy chứng nhận tàu cá. Do đó, ông H nhờ ông C1 chuyển nhượng tàu cá mang số hiệu BĐ 98458-TS từ ông C1 sang tên ông H1.

Sau khi chuyển nhượng xong; ông H cùng ông H1 và ông C1 đăng ký cấp Giấy chứng nhận tàu cá, đến ngày 25/4/2019 Chi cục thủy sản tỉnh Q cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá số hiệu đăng ký QNg- 98408-TS do ông Phạm Văn H1 đứng tên.

Mặc dù hai 02 tàu cá QNg-94891-TS và QNg- 98408-TS ông H1 đứng tên trong Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá nhưng gia đình ông H quản lý, sử dụng đánh bắt, khai thác hải sản từ đó đến nay. Vì ông H1 đứng tên trong Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá nên quá trình khai thác hải sản ông H1 gian dối nhận hết tiền nhà nước hỗ trợ tiền dầu. Ông H có yêu cầu vợ chồng ông H1 trả lại thì ông H1 hứa hẹn nhưng không trả cho ông H. Ngoài ra ông H nhiều lần

yêu cầu ông H1 làm thủ tục đăng ký lại tên Huỳnh H là chủ sở hữu 02 tàu cá QNg-94891-TS và QNg- 98408-TS nhưng ông H1 hứa hẹn không làm thủ tục đăng ký lại.

Ngày 16/7/ 2020 vợ chồng ông Phạm Văn H1, bà Huỳnh Thị H2 ký hợp đồng thế chấp tài sản số 0234-HMT/2020/HĐTC với Ngân hàng N – Chi nhánh S được công chứng tại Văn phòng C4 vào ngày 17/7/2020 để thế chấp tàu cá QNg-94891-TS. Vào ngày 18/11/ 2021 vợ chồng ông Phạm Văn H1, bà Huỳnh Thị H2 ký hợp đồng thế chấp tài sản số 269-HMT/2020/HĐTC với Ngân hàng N – Chi nhánh S được Ủy ban nhân dân xã P (nay là phường S, tỉnh Quảng Ngãi) chứng thực vào ngày 19/11/2021 để thế chấp tàu cá QNg- 98408-TS. Vợ chồng ông H1, bà H2 thế chấp 02 tàu cá QNg-94891-TS và QNg- 98408-TS là xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông H.

Nay ông Huỳnh H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Tuyên bố hợp đồng mua bán tàu cá QNg-94891-TS giữa ông Đỗ Văn T với ông Phạm Văn H1 là vô hiệu do giả tạo.

- Tuyên bố hợp đồng mua bán tàu cá QNg- 98408-TS giữa ông Nguyễn Văn C1 với ông Phạm Văn H1 là vô hiệu do giả tạo.

- Xác định ông Huỳnh H là chủ sở hữu 02 tàu cá QNg-94891-TS và QNg- 98408-TS.

- Buộc ông Phạm Văn H1 phải trả lại cho ông Huỳnh H số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng) mà ông H1 đã nhận hỗ trợ tiền dầu của năm 2021 đối với 02 tàu cá QNg-94891-TS và QNg- 98408-TS.

- Tuyên bố hợp đồng thế chấp tài sản số: 0234 – HMT/2020/HĐTC giữa ông Phạm Văn H1, bà Huỳnh Thị H2 với Ngân hàng A – Chi nhánh S được Công chứng tại Văn phòng C4 vào ngày 17/7/2020 là vô hiệu do lừa dối đối với phần thế chấp tàu cá QNg-94891-TS.

- Tuyên bố hợp đồng thế chấp tài sản số: 269 – HMT/2021/HĐTC giữa ông Phạm Văn H1, bà Huỳnh Thị H2 với Ngân hàng A – Chi nhánh S được Ủy ban nhân dân xã P, thị xã Đ (nay là phường S, tỉnh Quảng Ngãi) chứng thực vào ngày 19/11/2021 để thế chấp tàu cá QNg-98408-TS là vô hiệu do lừa dối

Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn ông Phạm Văn H1, bà Huỳnh Thị H2; nhưng ông H1, bà H2 không có văn bản trình bày ý kiến gửi Toà án đồng thời cũng không đến Tòa án tham gia tố tụng theo qui định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Văn T trình bày: Ông T là chủ cơ sở đóng tàu. Vào năm 2016 ông có nhận đóng cho ông Huỳnh H một vỏ tàu cá có số hiệu đăng ký là QNa 92659-TS do ông T đứng tên. Sau khi đóng xong thì ông H nhờ ông T chuyển con tàu này qua tên cháu của ông H là Phạm Văn H1 có số hiệu đăng ký là QNg-94891-TS, việc nhờ này chỉ nói miệng không có giấy tờ gì. Tiền đóng tàu ông T nhận của H 950.000.000 đồng. Lý do ông H nhờ ông H1 đứng tên chủ sở hữu con tàu nhằm mục đích nhận tiền của nhà nước hỗ trợ nhiên liệu.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C1 trình bày: Ông C1 là chủ cơ sở đóng tàu. Vào năm 2019 ông có nhận đóng cho ông Huỳnh H một vỏ tàu cá có số hiệu đăng ký là BĐ 98458-TS do ông C1 đứng tên. Sau khi đóng xong thì ông H nhờ ông C1 chuyển con tàu này qua tên cháu của ông H là Phạm Văn H1 có số hiệu đăng ký là QNg-98408-TS, việc nhờ này chỉ nói miệng không có giấy tờ gì. Tiền đóng tàu ông T nhận của H 890.000.000 đồng. Lý do ông H nhờ ông H1 đứng tên chủ sở hữu con tàu nhằm mục đích nhận tiền của nhà nước hỗ trợ nhiên liệu.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông La Văn H4, ông Phan Quốc T3, ông Trần Quốc C3, ông Huỳnh Văn Ú, ông Huỳnh Quốc T2, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn H3 trình bày:

Các ông là thuyền viên tham gia đánh bắt cá trên 02 chiếc tàu QNg-94891-TS và QNg- 98408-TS. Từ năm 2016 đến năm 2020 ông Huỳnh H là người chia tiền hỗ trợ nhiên liệu cho các ông mỗi năm khoảng 10.000.000 đồng. Từ năm 2021 đến nay ông H không nhận được tiền hỗ trợ nhiên liệu nên không chia tiền cho các ông. Nếu ông H nhận được tiền hỗ trợ nhiên liệu từ năm 2021 đến nay thì ông H được sở hữu chứ các ông không yêu cầu, không tranh chấp số tiền này. Việc ông H4 tranh chấp với ông H như thế nào thì các ông không rõ.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Quốc C2, ông Huỳnh Quốc T1 trình bày: Ông T1 là thuyền trưởng tàu cá QNg- 98408-TS; ông C2 là thuyền trưởng tàu cá QNg-94891-TS; từ năm 2020 trở về trước thì ông H là người chia tiền hỗ trợ nhiên cho các ông. Từ năm 2021 đến nay ông H không nhận được tiền hỗ trợ nhiên liệu nên không chia tiền cho các ông. Nếu ông H nhận được tiền hỗ trợ nhiên liệu từ năm 2021 đến nay thì ông H được sở hữu chứ các ông không yêu cầu, không tranh chấp số tiền này.

Trong quá trình giải quyết vụ án đại diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân phường S trình bày: Ủy ban nhân dân phường S không có ý kiến gì đối với nguyên đơn ông Huỳnh H yêu cầu Tuyên bố hợp đồng thế chấp tài sản số: 269 – HMT/2021/HĐTC giữa ông Phạm Văn H1, bà Huỳnh Thị H2 với Ngân hàng A – Chi nhánh S được Ủy ban nhân dân xã P, thị xã Đ (nay là phường S, tỉnh Quảng Ngãi) chứng thực vào ngày 19/11/2021 để thế chấp tàu cá QNg-98408-TS là vô hiệu do lừa dối. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án đại diện Văn phòng C4 trình bày: Việc công chứng Hợp đồng thế chấp tài sản giữa ông Phạm Văn H1, bà Huỳnh Thị H2 với Ngân hàng N1-Chi nhánh S vào ngày 17/7/2020 đối với tàu cá có số đăng ký QNg-94891-TS, theo Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá số N^0:785/16 do ông Phạm Văn H1 là chủ tàu là đúng theo trình tự, thủ tục tại Luật công chứng 2014.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Quảng Ngãi tại phiên tòa:

Về chấp hành pháp luật tố tụng dân sự: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định quan hệ tranh chấp, thu thập chứng cứ, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa tuân thủ đúng pháp luật.

Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định Luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định Luật tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N1. Buộc ông Phạm Văn H1, bà Huỳnh Thị H2 phải có nghĩa vụ trả cho A số tiền vay gốc, lãi tạm tính đến hết ngày 19/6/2026 là: 2.420.557.065 đồng (Hai tỷ bốn trăm hai mươi triệu năm trăm năm mươi bảy nghìn không trăm sáu mươi lăm đồng); trong đó: Nợ gốc là: 1.363.306.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 834.881.290 đồng, nợ lãi quá hạn: 222.369.775 đồng và bị đơn tiếp tục trả lãi đối với số tiền trên dư nợ gốc sau ngày 19/6/2026 theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng cho đến khi ông H1, bà H2 trả xong khoản nợ. Trường hợp ông H1, bà H2 không trả số tiền nêu trên thì A được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản đã thế chấp để thu hồi nợ.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Hặng . Đề nghị giải quyết chi phí tố tụng và án phí theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn là A và ông Huỳnh H khởi kiện bị đơn ông Phạm Văn H1, bà Huỳnh Thị Hồng cư T4 ở phường S, tỉnh Quảng Ngãi. Theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Luật số: 85/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Quảng Ngãi.

[1.2] Về tố tụng: Bị đơn ông Phạm Văn H1, bà Huỳnh Thị H2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ 2 không có lý do. Đại diện của nguyên đơn ông Huỳnh H có đơn đề nghị hoãn phiên toà; xét thấy lý do đề nghị hoãn phiên toà là không có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Huỳnh Hặng .

[3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1] Xét các Hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa A với ông Phạm Văn H1, bà Huỳnh Thị H2:

- Hợp đồng tín dụng số 4513-LAV-202000679 ngày 16/7/2020.
- Hợp đồng tín dụng số 4513-LAV-202100698 ngày 25/8/2021.
- Hợp đồng tín dụng số 4513-LAV-202101001 ngày 18/11/2021.

Tổng số tiền ông Phạm Văn H1 và bà Huỳnh Thị H2 vay theo các Hợp đồng tín dụng nêu trên là 2.830.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm ba mươi triệu đồng).

Hội đồng xét xử thấy rằng: Giữa A và ông Phạm Văn H1 và bà Huỳnh Thị H2 đã xác lập hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi theo quy định tại Điều 463, 468, khoản 2 Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Các bên tham gia hợp đồng có đủ năng lực hành vi dân sự và tự nguyện giao kết hợp đồng; nội dung và mục đích hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Việc lập hợp đồng tín dụng được thực hiện đúng trình tự của pháp luật về tín dụng ngân hàng. Vì vậy các hợp đồng tín dụng trên là hợp pháp và làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia ký kết hợp đồng.

[3.2] Xét nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc chưa thanh toán:

Theo trình bày của đương sự và đối chiếu tài liệu nguyên đơn cung cấp có đủ căn cứ xác định: A đã giải ngân cho bị đơn ông Phạm Văn H1 và bà Huỳnh

Thị H2 nhận số tiền vay gốc theo các Hợp đồng tín dụng với số tiền là 2.830.000.000 đồng. Từ khi vay tiền đến nay ông H1, bà H2 trả được 1.466.694.000 đồng tiền nợ gốc; sau đó không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thoả thuận.

Tính đến hết ngày 19/6/2026 vợ chồng ông Phạm Văn H1 và bà Huỳnh Thị H2 còn nợ A số tiền nợ gốc là: 1.363.306.000 đồng. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền nợ gốc 1.363.306.000 đồng là có căn cứ theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3] Xét nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi chưa thanh toán:

Từ khi vay cho đến nay ông Phạm Văn H1 và bà Huỳnh Thị H2 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ lãi đã thoả thuận theo các Hợp đồng tín dụng đã ký kết nêu trên. A đã áp dụng nhiều biện pháp thông báo, đôn đốc nhưng bị đơn không trả tiền lãi trong nhiều tháng, nhiều kỳ liên tiếp và các bên không thoả thuận về việc gia hạn nợ hoặc điều chỉnh kỳ hạn trả nợ. Nguyên đơn đã chuyển phần dư nợ gốc đến hạn thanh toán của các Hợp đồng tín dụng nhưng không được ông Phạm Văn H1 và bà Huỳnh Thị H2 thanh toán sang nợ quá hạn. Vì vậy, tổng số tiền lãi tính đến hết ngày 19/6/2026 ông Phạm Văn H1 và bà Huỳnh Thị H2 chưa thanh toán cho Ngân hàng là 1.057.251.065 đồng (trong đó: nợ lãi trong hạn: 834.881.290 đồng, nợ lãi quá hạn: 222.369.775 đồng); ông Phạm Văn H1 và bà Huỳnh Thị H2 còn phải tiếp tục trả số tiền lãi và phí phát sinh kể từ sau ngày 19/6/2026 đối với số tiền trên dư nợ gốc còn lại theo mức lãi suất thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong. Vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét Hợp đồng thế chấp và yêu cầu xử lý tài sản thế chấp:

[4.1] Về giá trị hiệu lực của Hợp đồng thế chấp: Khi vay tiền ông Phạm Văn H1 và bà Huỳnh Thị H2 có thế chấp các tài sản sau để đảm bảo khoản vay gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 249, Tờ bản đồ số 46 xã P, huyện Đ (nay là phường S, tỉnh Quảng Ngãi) theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0233-HMT/2020/HĐTC ngày 16/7/2020.

- Tàu cá số hiệu QNg-94891-TS và tàu cá số hiệu QNg-98444-TS, theo Hợp đồng thế chấp số 0234-HMT/2020/HĐTC ngày 16/7/2020

- Tàu cá số hiệu QNg-98408-TS, theo Hợp đồng thế chấp số 269-HMT/2021/HĐTC ngày 18/11/2021

Các bên đương sự đều thừa nhận tại thời điểm thế chấp các tài sản thế chấp thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của bên thế chấp. Xét thời điểm giao

kết Hợp đồng thế chấp, các bên có đủ năng lực hành vi dân sự và tự nguyện ký kết, nên Hợp đồng thế chấp có giá trị pháp lý.

[4.2] Xét yêu cầu xử lý tài sản thế chấp:

Trong quá trình giải quyết vụ án đại diện của nguyên đơn đã có đơn đề nghị rút yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 249, Tờ bản đồ số 46 xã P, huyện Đ (nay là phường S, tỉnh Quảng Ngãi) theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0233-HMT/2020/HĐTC ngày 16/7/2020 và có đơn đề nghị rút yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là tàu cá số hiệu QNg-98444-TS, theo Hợp đồng thế chấp số 0234-HMT/2020/HĐTC ngày 16/7/2020. Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 249, tờ bản đồ số 46 xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi (nay là phường S, tỉnh Quảng Ngãi) và tàu cá số hiệu QNg-98444-TS.

Tàu cá số hiệu QNg-94891-TS và tàu cá số hiệu QNg-98408-TS là những tài sản thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp nêu trên. Các bên đương sự thống nhất đây là tài sản bảo đảm cho khoản vay tín dụng; trường hợp bị đơn không trả được nợ thì bị đơn ông Phạm Văn H1 và bà Huỳnh Thị H2 đồng ý giao tài sản để xử lý thu hồi nợ. Do đó A đề nghị xử lý tài sản thế chấp gồm tàu cá số hiệu QNg-94891-TS và tàu cá số hiệu QNg-98408-TS trong trường hợp bị đơn không trả được nợ là có căn cứ chấp nhận.

[5] Xét yêu cầu của nguyên đơn ông Huỳnh H:

- Tuyên bố hợp đồng mua bán tàu cá QNg-94891-TS giữa ông Đỗ Văn T với ông Phạm Văn H1 là vô hiệu do giả tạo.

- Tuyên bố hợp đồng mua bán tàu cá QNg- 98408-TS giữa ông Nguyễn Văn C1 với ông Phạm Văn H1 là vô hiệu do giả tạo.

- Xác định ông Huỳnh H là chủ sở hữu 02 tàu cá QNg-94891-TS và QNg- 98408-TS.

- Buộc ông Phạm Văn H1 phải trả lại cho ông Huỳnh H số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng) mà ông H1 đã nhận hỗ trợ tiền dầu của năm 2021 đối với 02 tàu cá QNg-94891-TS và QNg- 98408-TS.

- Tuyên bố hợp đồng thế chấp tài sản số: 0234 – HMT/2020/HĐTC giữa ông Phạm Văn H1, bà Huỳnh Thị H2 với Ngân hàng A – Chi nhánh S được Công chứng tại Văn phòng C4 vào ngày 17/7/2020 là vô hiệu do lừa dối đối với phần thế chấp tàu cá QNg-94891-TS.

- Tuyên bố hợp đồng thế chấp tài sản số: 269 – HMT/2021/HĐTC giữa ông Phạm Văn H1, bà Huỳnh Thị H2 với Ngân hàng A – Chi nhánh S được

Ủy ban nhân dân xã P, thị xã Đ (nay là phường S, tỉnh Quảng Ngãi) chứng thực vào ngày 19/11/2021 để thế chấp tàu cá QNg-98408-TS là vô hiệu do lừa dối

Xét ý kiến và các yêu cầu của ông Huỳnh H, thấy rằng:

Ông Huỳnh H không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh ông là người sở hữu tàu cá số hiệu QNg-94891-TS và tàu cá số hiệu QNg-98408-TS. Ông H cho rằng trước năm 2021 ông H1 nhận tiền nhà nước hỗ trợ nhiên liệu đối với tàu cá số hiệu QNg-94891-TS và tàu cá số hiệu QNg-98408-TS giao lại cho ông. Tuy nhiên ông H không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh ông H1 có giao tiền hỗ trợ nhiên liệu cho ông. Mặt khác, theo tài liệu do cơ quan chi trả tiền hỗ trợ nhiên liệu cung cấp thì ông H1 trực tiếp nhận tiền hỗ trợ hoặc ông ủy quyền cho người khác nhận thay nhưng không ủy quyền cho ông H nhận số tiền này. Điều này chứng tỏ ông H không có quyền sở hữu tiền hỗ trợ nhiên liệu đối với hai tàu cá số hiệu QNg-94891-TS và tàu cá số hiệu QNg-98408-TS.

Ông H cho rằng nhờ ông Phạm Văn H1 đứng tên giùm đăng ký quyền sở hữu đối với tàu cá số hiệu QNg-94891-TS và tàu cá số hiệu QNg-98408-TS. Tuy nhiên ông H không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh nhờ ông Phạm Văn H1 đứng tên giùm.

Ông H cho rằng hợp đồng mua bán tàu cá QNg-94891-TS giữa ông Đỗ Văn T với ông Phạm Văn H1 và hợp đồng mua bán tàu cá QNg- 98408-TS giữa ông Nguyễn Văn C1 với ông Phạm Văn H1 là vô hiệu do giả tạo. Tuy nhiên ông H không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh 02 hợp đồng này là vô hiệu do giả tạo.

Ông H cho rằng hợp đồng thế chấp tàu cá QNg-94891-TS và tàu cá QNg-98408-TS vô hiệu do lừa dối. Tuy nhiên ông H không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh 02 hợp đồng này là vô hiệu do lừa dối.

Từ nhận định, phân tích nêu trên có cơ sở xác định 02 tàu cá QNg-94891-TS và QNg- 98408-TS thuộc quyền sở hữu của ông Phạm Văn H1 và bà Huỳnh Thị H2 nên ông H1, bà H2 có quyền thế chấp tại A để vay tiền là hợp pháp. Do đó, các yêu cầu của nguyên đơn ông Huỳnh H là không có căn cứ chấp nhận.

[6] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu của Huỳnh H không được tòa án chấp nhận nên ông H phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá 02 tàu cá QNg-94891-TS và QNg- 98408-TS. A đã tạm ứng thanh toán xong số tiền 13.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá.

Do đó, ông H phải trả số tiền 13.000.000 đồng cho A. Ngoài ra ông H đã tạm ứng thánh toán 2.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; ông H phải chịu khoản tiền này.

Đối với số tiền 7.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 249, tờ bản đồ số 46 xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi (nay là phường S, tỉnh Quảng Ngãi) và tàu cá số hiệu QNg-98444-TS, A đã tạm ứng chi phí xong. A rút yêu cầu xử lý tài sản thế chấp đối với các tài sản này. Do đó, A phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc.

[7] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Quảng Ngãi phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn A được chấp nhận, nên bị đơn ông Phạm Văn H1 và bà Huỳnh Thị H2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 80.411.000 đồng (T5 mươi triệu bốn trăm mười một nghìn đồng)

Do yêu cầu của nguyên đơn ông Huỳnh H không được chấp nhận, nên ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, ông H là người cao tuổi, ông đã có đơn đề nghị miễn nộp tiền án phí. Do đó, ông H được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho Ngân hàng N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 42.534.000 đồng *(Bốn mươi hai triệu năm trăm ba mươi bốn nghìn đồng)* theo biên lai số 0004114 ngày 22 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 6 – Quảng Ngãi)

Hoàn trả cho ông Huỳnh H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.300.000 đồng *(Mười bốn triệu ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai số 0004099 ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 6 – Quảng Ngãi)

[9] Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 26, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, khoản 2 Điều 227, 228, các Điều 235, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
Luật số: 85/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025

Căn cứ các Điều 163, 164, 165, 167, 168, 170, 292, 295, 299, 301, 317, 318, 319, 320, 323, 335, 336, 339, 342, 357, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 100, 103 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024;

Căn cứ các Điều 12, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ngân hàng N. Buộc ông Phạm Văn H1 và bà Huỳnh Thị H2 phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng N số tiền vay gốc, lãi tạm tính đến hết ngày 19/6/2026 là: 2.420.557.065 đồng (Hai tỷ bốn trăm hai mươi triệu năm trăm năm mươi bảy nghìn không trăm sáu mươi lăm đồng); trong đó: Nợ gốc là: 1.363.306.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 834.881.290 đồng, nợ lãi quá hạn: 222.369.775 đồng và bị đơn tiếp tục trả lãi đối với số tiền trên dư nợ gốc sau ngày 19/6/2026 theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng *(*Hợp đồng tín dụng số 4513-LAV-202000679 ngày 16/7/2020; Hợp đồng tín dụng số 4513-LAV-202100698 ngày 25/8/2021; Hợp đồng tín dụng số 4513-LAV-202101001 ngày 18/11/2021) cho đến khi ông Phạm Văn H1 và bà Huỳnh Thị H2 thanh toán xong nợ.

2. Trường hợp ông Phạm Văn H1 và bà Huỳnh Thị H2 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng N có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự xử lý tài sản thế chấp gồm: Tàu cá số hiệu QNg-94891-TS theo Hợp đồng thế chấp số 0234-HMT/2020/HĐTC ngày 16/7/2020 và tàu cá số hiệu QNg-98408-TS, theo Hợp đồng thế chấp số 269-HMT/2021/HĐTC ngày 18/11/2021.

Nếu số tiền bán tài sản thế chấp là các tàu cá nêu trên lớn hơn khoản nợ phải trả cho Ngân hàng N thì phần chênh lệch sẽ trả lại cho ông Phạm Văn H1 và bà Huỳnh Thị H2.

Nếu số tiền bán tài sản thế chấp không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng N thì ông Phạm Văn H1 và bà Huỳnh Thị H2 phải tiếp tục thanh toán phần còn thiếu cho Ngân hàng N cho đến khi trả xong nợ.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 249, tờ bản đồ số 46 xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi (nay là phường S, tỉnh Quảng Ngãi) và tàu cá số hiệu QNg-98444-TS.

3. Không chấp nhận toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh H như sau:

- Tuyên bố hợp đồng mua bán tàu cá QNg-94891-TS giữa ông Đỗ Văn T với ông Phạm Văn H1 là vô hiệu do giả tạo.

- Tuyên bố hợp đồng mua bán tàu cá QNg- 98408-TS giữa ông Nguyễn Văn C1 với ông Phạm Văn H1 là vô hiệu do giả tạo.

- Xác định ông Huỳnh H là chủ sở hữu 02 tàu cá QNg-94891-TS và QNg- 98408-TS.

- Buộc ông Phạm Văn H1 phải trả lại cho ông Huỳnh H số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng) mà ông H1 đã nhận hỗ trợ tiền dầu của năm 2021 đối với 02 tàu cá QNg-94891-TS và QNg- 98408-TS.

- Tuyên bố hợp đồng thế chấp tài sản số: 0234 – HMT/2020/HĐTC giữa ông Phạm Văn H1, bà Huỳnh Thị H2 với Ngân hàng A – Chi nhánh S được Công chứng tại Văn phòng C4 vào ngày 17/7/2020 là vô hiệu do lừa dối đối với phần thế chấp tàu cá QNg-94891-TS.

- Tuyên bố hợp đồng thế chấp tài sản số: 269 – HMT/2021/HĐTC giữa ông Phạm Văn H1, bà Huỳnh Thị H2 với Ngân hàng A – Chi nhánh S được Ủy ban nhân dân xã P, thị xã Đ (nay là phường S, tỉnh Quảng Ngãi) chứng thực vào ngày 19/11/2021 để thế chấp tàu cá QNg-98408-TS là vô hiệu do lừa dối

4. Về án phí:

Ông Phạm Văn H1 và bà Huỳnh Thị H2 phải chịu 80.411.000 đồng (T5 mươi triệu bốn trăm mười một nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho Ngân hàng N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 42.534.000 đồng *(Bốn mươi hai triệu năm trăm ba mươi bốn nghìn đồng)* theo biên lai số 0004114 ngày 22 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 6 – Quảng Ngãi).

Ông Huỳnh H được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Huỳnh H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.300.000 đồng *(Mười bốn triệu ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai số 0004099 ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 6 – Quảng Ngãi)

5. Về chi phí tố tụng: Ông Huỳnh H phải hoàn trả cho Ngân hàng N số tiền 13.000.000 đồng *(mười ba triệu đồng)* chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản.

Ông Huỳnh H phải chịu 2.000.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; số tiền này ông H đã tạm ứng thanh toán xong.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND khu vực 6-Quảng Ngãi;
- Phòng THADS khu vực 6-Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Minh Trung